

NƯƠNG RẦY

TRONG ĐỜI SỐNG CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

TRẦN MINH ĐỨC^(*)

Nằm trong tọa độ địa lý từ 11°45' đến 15°27' (vĩ độ Bắc) và từ 107°12' đến 108°55' (kinh độ Đông), Tây Nguyên có vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh. Tây Nguyên có diện tích tự nhiên là 5.612.000 ha, trong đó có 3.140.000 ha rừng các loại, chiếm tới 36,3% trữ lượng rừng của cả nước. Tây Nguyên cũng là nơi cư trú của 13 dân tộc thiểu số như Ba Na, Xơ Đăng, Mông, Êđê... và còn lưu giữ được nhiều phong tục tập quán, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị lịch sử và thẩm mỹ cao như nhà rông, nhà dài, đàn đá, tượng mồ, các lễ hội văn hóa, công chiêng và một kho tàng văn học dân gian đồ sộ với những bản trường ca, truyện cổ, truyện ngụ ngôn, những làn điệu dân ca lưu truyền qua nhiều thế hệ trong hàng nghìn năm. Tìm hiểu về cách ứng xử với thiên nhiên nói chung, nương rẫy nói riêng của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên qua các thời kỳ, từ đó tìm ra những đặc trưng cốt lõi làm biến đổi về đời sống nhiều mặt các tộc người ở đây sẽ góp phần đưa ra được những cơ sở khoa học để Đảng, Nhà nước đề ra những chính sách, giải pháp kinh tế-văn hóa- xã hội hợp lý nhằm thúc đẩy sự phát triển Tây Nguyên nói chung theo hướng bền vững trong tương lai.

1. Một số đặc trưng cơ bản trong hoạt động sản xuất nương rẫy truyền thống các dân tộc Tây Nguyên

Trong đời sống các dân tộc Tây Nguyên, đất rừng và nương rẫy có một vai trò quan trọng không gì thay thế được. Trước đây, rừng gần như bao phủ hầu khắp cả Tây Nguyên từ trên núi cao xuống các thung lũng và thấp hơn ở những khu vực bằng phẳng. Theo quan niệm của người dân Tây Nguyên, rẫy cho họ cái ăn quanh năm, vì thế dù ở môi trường nào các dân tộc ở đây cũng

chọn nơi ở của mình là gần các khu rừng và làm rẫy theo kiểu phát, đốt, chọc, tria. Theo đó, trên một đám rẫy mới phát, bà con trồng lúa, ngô, sắn, đậu... cho đến khi đất bạc màu thì bỏ để tìm một đám rẫy mới. Chu kỳ này chỉ lặp lại khi đám rẫy khai thác sản xuất trước đó phục hồi được độ màu mỡ cần thiết. Trong điều kiện chợ búa và hoạt động trao đổi hàng hóa nhiều nơi chưa phát

^(*) ThS., Đài Phát thanh và Truyền hình Lâm Đồng.

triển, việc sản xuất của người Tây Nguyên chủ yếu hướng vào mục tiêu tự cấp tự túc cho cuộc sống hàng ngày, trong khi việc khai thác các sản vật có sẵn trong tự nhiên vẫn còn tồn tại khá rõ nét trong đời sống của bà con. Các dân tộc Tây Nguyên cũng phân biệt rất rõ các loại đất đai canh tác và không canh tác, có những quy định về việc phân chia, sử dụng đất đai khá chặt chẽ và cụ thể. Sự phân biệt này có khác nhau ít nhiều giữa các dân tộc nhưng nhìn chung có thể phân làm 3 loại:

Đất thổ cư: đây là phần đất bà con dùng để xây dựng nhà ở, chuồng trại, kho thóc và các công trình công cộng. Thổ cư thường đặt dưới quyền quản lý của buôn, bon, làng. Và tùy theo chu kỳ canh tác, sự thay đổi lớn trong đời sống của buôn làng mà vùng thổ cư mới có thể hình thành.

Đất canh tác: gồm nương rẫy, ruộng nước, vườn cây ăn quả. Đây cũng là tài sản chung của buôn làng chia cho các thành viên, gia đình, dòng họ để khai thác, sản xuất.

Đất cấm: đó là những khu rừng thiêng, rừng cấm, rừng dùng làm nghĩa địa,... thường là những rừng thiêng (Yang pri) nằm ở đỉnh cao các chóp núi. Trong quan niệm của đồng bào đó là nơi cư ngụ của các vị thần linh mà con người xâm phạm sẽ bị trừng phạt. Các khu rừng làm nghĩa địa thường nằm ở phía Tây Bắc buôn làng, nơi đó dùng để chôn người chết của buôn làng và tiến hành các nghi lễ truyền thống như lễ bỏ mả (theo: 1, tr.18).

Việc quản lý sử dụng đất đai của các dân tộc Tây Nguyên luôn tuân theo những quy luật nhất định. Những ranh

giới giữa đất của buôn làng, dòng họ, và các gia đình thành viên đôi khi chỉ là những hòn đá lớn, con suối, một cây cổ thụ... mang tính ước lệ tượng trưng, thế nhưng nó lại bất khả xâm phạm với bất kỳ ai. Tùy theo mỗi dân tộc cụ thể ở Tây Nguyên mà quyền sử dụng đất đai đối với buôn làng, dòng họ và các thành viên cũng có sự khác nhau.

Theo người Mạ, giới hạn của các phần đất đai thuộc các bon là các rẫy (mir) do toàn bon khai phá. Khoảng rừng từ bon đến các rẫy là thuộc quyền quản lý của bon, vì vậy người ngoài bon không được đến đây khai phá.

Người Mnông có sự phân chia ranh giới đất đai khá rõ ràng và chặt chẽ giữa các buôn. Những ranh giới này mang tính bất khả xâm phạm tuyệt đối. Các phần đất của các buôn làng Mnông cấm những cư dân láng giềng đến săn bắt, hái lượm, mà ngay cả việc đi lại, người Mnông cũng tránh đi qua các phần đất có chủ và đã được đánh dấu.

Đất đai của người Êđê và người Gia Rai thì thuộc quyền quản lý, thu hoạch của từng gia đình. Người Gia Rai đã hình thành những luật tục quy định buộc mọi người phải tuân theo, cấm không được xâm phạm. Nếu xâm phạm thì hình phạt được áp dụng khá nặng, từ việc bồi thường đến buộc phải làm đầy tớ cho chủ làng.

Người Ba Na không chỉ có các khoảng đất rừng đã được khai thác và canh tác, như các rẫy, các ruộng nước, mà còn gồm các cánh rừng nguyên thủy rất rộng chung quanh buôn đều thuộc quyền quản lý của buôn, là tài sản của buôn. Số rừng đó dành cho việc khai thác lâu dài về sau. Bởi vì buôn làng

người Ba Na ít di chuyển hơn so với các dân tộc khác.

Trong việc sử dụng đất đai của mình, người Xơ Đăng đặc biệt chú trọng đến ranh giới tiếp giáp với các buôn làng lân cận. Đất đai, rừng rẫy được rào rất cẩn thận. Người Xơ Đăng có tục thừa kế đất đai, kể cả chuyển nhượng mua bán và thừa kế chỉ giới hạn trong phạm vi là người cùng buôn làng. Lý do chuyển nhượng, bán đất chủ yếu do việc di chuyển nhiều hơn là vì giàu nghèo, túng thiếu (xem thêm: 3,4,5,6).

2. Sự biến đổi trong hoạt động sản xuất nương rẫy các dân tộc Tây Nguyên

Đến những năm cuối thế kỷ XIX, ở Tây Nguyên, trong điều kiện đất đai còn rộng cùng với dân số chưa đông, rẫy canh tác theo kiểu luân khoảnh khép kín cho phép các cư dân Tây Nguyên có thể định cư tương đối lâu dài trên một địa vực nhất định mà ít dẫn đến tình trạng du canh, du cư phá hoại tài nguyên và môi sinh. Trong các hoạt động kinh tế ở Tây Nguyên, trồng trọt đóng vai trò chủ đạo và nương rẫy vẫn đóng vai trò chính yếu. Canh tác nương rẫy không chỉ là nguồn sống chính, là hoạt động sản xuất chi phối đời sống kinh tế, mà còn chính là đời sống xã hội, văn hóa tâm linh. Sự tồn tại của kinh tế nương rẫy là nguyên nhân chính quy định tính chất tự nhiên, tự cấp, tự túc của nền kinh tế truyền thống các dân tộc Tây Nguyên.

Từ sau năm 1975, quyền sở hữu tập thể truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên đối với đất và rừng bị xoá bỏ do tất cả đất và rừng đều được quốc hữu hoá. Hoạt động kinh tế truyền thống của người dân nơi đây gồm trồng trọt,

chăn nuôi, nghề thủ công, trao đổi hàng hóa và kinh tế chiếm đoạt bắt đầu có sự biến dạng. Không còn giữ quyền làm chủ trong việc quản lý khai thác đất, rừng, những sản phẩm từ hoạt động sản xuất nương rẫy và từ săn bắt hái lượm không thể đáp ứng đủ nhu cầu cuộc sống của bà con.

Trải qua một thời gian dài tồn tại và phát triển, cho đến những năm đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, sản xuất truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên vẫn tồn tại ba hình thức: nương rẫy, ruộng nước và vườn, nhưng hình thức làm rẫy theo lối luân khoảnh khép kín không còn phổ biến. Không còn điều kiện luân khoảnh khép kín, các dân tộc Tây Nguyên hoặc luân canh cây trồng trên nương rẫy, hoặc chuyển nương rẫy từ luân khoảnh kín sang luân khoảnh mở, là hình thức canh tác liên tục nhiều năm trên một khoảnh đất.

Cho đến nay, nhìn một cách tổng thể, kinh tế truyền thống ở các dân tộc Tây Nguyên vẫn mang nặng tính chất tự nhiên, tự cấp, tự túc trên cơ sở lấy canh tác nương rẫy làm nguồn sống chính. Tuy vậy do đất đai không còn dồi dào như trước, công cụ sản xuất lại thô sơ nên sản phẩm làm ra không đủ tái sản xuất giản đơn, chủ yếu vẫn dựa vào tự nhiên, khai thác và bóc lột tự nhiên, phân phối bình quân nguyên thủy.

3. Một số nhận định chung

Đất đai, rừng rẫy luôn đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống các dân tộc Tây Nguyên. Đất rừng được khai thác thành nương rẫy, thành ruộng, hay chưa khai thác đều nằm trong khu vực lưu trú của buôn làng và thuộc quyền sở hữu của các buôn làng. Đối với đất rừng,

các dân tộc Tây Nguyên chú ý nhiều đến quyền sử dụng hơn là quyền sở hữu, đất đai được xem như là phương tiện sinh sống thiết yếu bằng cách phát rẫy gieo trồng. Người được phân chia đất đai có quyền hưởng các sản phẩm thiên nhiên và do lao động làm ra trên phần đất được chia đó. Sau một thời gian, từ một đến ba năm hay nhiều hơn tùy từng dân tộc, mảnh đất đó sẽ được trả về cho buôn làng, các thành viên sẽ lại được chia nhận phần đất ở một khu vực khác. Mảnh đất đã khai phá sẽ bị bỏ hoang nên sẽ nhanh chóng trở thành rừng thứ sinh.

Nhận rõ được vai trò, vị trí quan trọng của vùng đất Tây Nguyên, ngay sau ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã dành rất nhiều sự quan tâm cho khu vực này. Kết quả là sau 25 năm đổi mới (1986-2011), kinh tế Tây Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, phát triển khá toàn diện; đời sống văn hóa tại các buôn làng cũng được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm trên cơ sở phát huy những tinh hoa văn hóa truyền thống của các đồng bào các dân tộc thiểu số, với mục tiêu gìn giữ kế thừa có chọn lọc xây dựng những giá trị văn hóa mới tích cực, loại bỏ dần những hủ tục lạc hậu; Nhà nước đã đầu tư nhiều tỷ đồng để xây dựng đề tài, dự án nghiên cứu, sưu tầm sử thi, văn học dân gian; phục hồi di sản văn hóa công nghệ, sắc phục, trang phục truyền thống; tổ chức biên soạn bộ luật tục các dân tộc Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng, Êđê, Mnông, Mạ, Cơ Ho và nhiều dân tộc khác. Ngoài việc khuyến khích bảo tồn các buôn làng, phát triển thủ công

truyền thống thì nhà rông, nhà gươl, nhà dài, cũng đang được khôi phục.

Tuy vậy, cùng với việc phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên, quyền sở hữu đất đai khu vực này đã có nhiều thay đổi. Không còn là người làm chủ thực sự trên những phần đất của mình, trên thực tế các dân tộc Tây Nguyên hiện nay chỉ là người làm thuê trong từng thời điểm và từng việc cụ thể trên những diện tích đất của mình, vì vậy họ chưa có trách nhiệm trong quản lý, bảo vệ. Người nhận đất nông nghiệp thì chỉ được phép sản xuất cố định lâu dài trên phần đất được chia. Như vậy trong điều kiện kỹ thuật thâm canh chưa phát triển, năng suất lao động chắc chắn sẽ không cao. Trong khi đó, những người nhận quản lý bảo vệ rừng thì chủ yếu là hướng đến việc tận thu lâm sản và khai thác phần đất nông nghiệp theo tỷ lệ cho phép để trồng các loại cây ngắn ngày sớm có thu hoạch, mà chưa thực sự quan tâm đến việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng theo yêu cầu.

Dân số cơ học tăng nhanh, các dân tộc tại chỗ ngày càng bị đẩy lùi sâu hơn vào rừng do vậy nhu cầu sử dụng gỗ và lâm sản của bà con để xây dựng nhà ở, đồ gia dụng, củi than đốt... ngày càng vượt xa so với việc tái sinh tự nhiên của rừng. Bên cạnh đó, tình trạng đồng bào di cư tự do, đồng bào kinh tế mới chặt phá rừng để trồng cây lương thực, cây công nghiệp và tình hình sang nhượng mua bán đất rừng kiếm lời vẫn diễn biến phức tạp, chưa chấm dứt. Rừng Tây Nguyên bị giảm nhanh diện tích đã dẫn tới nhiều vùng đất rộng lớn trước đây vốn rất màu mỡ nay bị rửa trôi, xói mòn trở thành đất bạc màu, chai rạn,

không còn độ phì nhiêu làm cho cây cối kém phát triển, năng suất và sản lượng nhiều loại cây trồng như chè, cà phê, dâu tằm và kể cả các loại cây rừng có biểu hiện chững lại. Khi diện tích rừng bị thu hẹp thì khả năng giữ nước của chúng cũng bị suy giảm nghiêm trọng, gây nên tình trạng hạn hán kéo dài ở nhiều địa phương trong mùa khô như Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, các tỉnh Nam Trung Bộ, đặc biệt ở những nơi này mấy năm gần đây nước sinh hoạt cho người và gia súc cũng trở nên khan hiếm. Từ những hệ lụy trên đã dẫn đến một thực tế là hàng năm Nhà nước bị mất một lượng gỗ lớn do khai thác trái phép, do phá rừng đốt nương làm rẫy và do dễ cháy rừng. Mỗi năm Tây Nguyên có tới hàng chục nghìn hộ từ mọi miền đất nước di cư tự do đến làm ăn sinh sống, vì thế lại mất đi tới hàng trăm tỷ đồng từ nguồn tài nguyên rừng do việc chặt phá, khai thác trái phép để lấy đất sản xuất...

4. Một số đề xuất

Trong điều kiện mới, cách ứng xử với đất đai, rừng rẫy của các dân tộc Tây Nguyên đang tạo nên sự mâu thuẫn gay gắt với việc sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường. Góp phần giải quyết vấn đề này trong thời gian tới, chúng tôi đề xuất một số giải pháp:

Một là, trải qua nhiều thay đổi của lịch sử, cùng với sự tác động của các yếu tố tự nhiên và cư dân, nương rẫy canh tác theo lối cổ truyền ở Tây Nguyên hiện đang mất dần cơ sở tồn tại và từng bước chuyển đổi, hoặc thành rẫy du canh mở ở vùng cao, hoặc thành ruộng khô chờ mưa bán định canh ở vùng thấp. Do vậy sự chuyển biến dần ruộng

khô thành ruộng nước ở các vùng cư dân tập trung, ven các trục lộ giao thông lớn là một trong những hướng đi quan trọng nhằm cải tạo nương rẫy Tây Nguyên. Để làm được điều này đòi hỏi sớm có quy hoạch lại toàn bộ quỹ đất trong toàn vùng, bổ sung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch các cụm dân cư; khai hoang mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện, điều chỉnh lại quỹ đất của các nông, lâm trường để khoán cho bà con chưa có đất sản xuất. Cần có biện pháp quản lý thực hiện quy hoạch đất đai, nghiêm cấm việc mua bán, sang nhượng đất đai trái pháp luật, nhất là đất sản xuất của bà con dân tộc tại chỗ. Đồng thời phải tổ chức thực hiện tốt việc hướng dẫn sản xuất, cho vay vốn, tiêu thụ nông sản phẩm nhằm giúp đồng bào có cuộc sống ổn định, định canh định cư, không du canh du cư phá rừng lấy đất làm nương rẫy.

Hai là, do hoạt động nương rẫy đã ăn sâu vào đời sống đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nên việc thay thế hoàn toàn nương rẫy bằng hình thức canh tác khác có nghĩa là thay đổi toàn bộ truyền thống nhiều mặt của đồng bào. Tuy nhiên nếu tiếp tục duy trì nguyên mẫu hình thức sản xuất truyền thống này trong hoàn cảnh đất đai ngày càng hạn hẹp, lại không được tự do luân khoảnh thì về lâu về dài các dân tộc Tây Nguyên sẽ đi đến chỗ nghèo nàn, lạc hậu do không phát huy được tiềm năng đất đai và dẫn đến phá hoại nghiêm trọng rừng và tài nguyên môi sinh. Do vậy cần tiếp tục cải tạo và phát triển từng hình thức sản xuất truyền thống để tiến tới một nền sản xuất nông nghiệp vừa mang mục đích hàng hóa,

vừa mang mục đích bảo vệ tài nguyên môi trường. Trong phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên, cần chú trọng duy trì độ che phủ rừng bằng việc thực hiện tốt việc bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có.

Ba là, cải tạo và phát triển kinh tế nói chung và trồng trọt nói riêng cho các dân tộc Tây Nguyên thực chất là giải quyết vấn đề nương rẫy. Vì vậy xây dựng nền văn hóa và lối sống mới ở Tây Nguyên là việc làm cần thiết để vừa thừa kế vừa cải tạo lối sống và văn hóa nương rẫy cho bà con. Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào về nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục; xây dựng cơ sở sinh hoạt văn hóa cộng đồng cho các buôn làng theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Tổ chức quy hoạch lại các khu dân cư để thuận lợi cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Xây dựng các tổ chức và công trình phục vụ nghiên cứu, giữ gìn các di sản văn hóa dân tộc. Tăng cường thể chế văn hóa ở thôn, buôn thông qua việc thực hiện quy chế dân chủ, xóa bỏ dần các hủ tục lạc hậu, mê tín, nếp sống lạc hậu.

Bốn là, do đặc điểm các dân tộc Tây Nguyên là những cư dân có xuất phát điểm kinh tế- xã hội nói chung còn thấp kém, nên quá trình cải tạo và phát triển đời sống mọi mặt cho bà con vùng này

không thể tiến hành trong một sớm một chiều, mà là một quá trình lâu dài, trong đó cần có những biện pháp, hình thức, bước đi phù hợp với trình độ người dân, cũng như cần có sự đầu tư, hướng dẫn thỏa đáng để bà con có thời gian thích ứng dần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Phấn. Đất và người Tây Nguyên. Tp. Hồ Chí Minh: Văn hóa Sài Gòn, 2007.
2. Ban chỉ đạo Tây Nguyên. Tây Nguyên trên đường phát triển bền vững. H.: Chính trị quốc gia, 2006.
3. Bùi Minh Đạo. Trồng trọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên. H.: Khoa học xã hội, 1999.
4. Bế Viết Đăng, Chu Thái Sơn,... Đại cương về các dân tộc Ê Đê, Mnông ở Đắc Lắc. H.: Khoa học xã hội, 1982.
5. Mạc Đường (chủ biên). Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng. Đà Lạt: Sở Văn hóa Lâm Đồng, 1983.
6. Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng,... Các dân tộc tỉnh Gia Lai-Kon Tum. H.: Khoa học xã hội, 1981.
7. Lưu Hùng. Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên. H.: Văn hóa dân tộc, 1996.
8. Nguyễn Trắc Dĩ. Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam. Sài Gòn: Bộ Phát triển sắc tộc, 1972.